

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.870	25.870	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.610	16.710	17.130	17.130	VNĐ
	CAD	18.730	18.850	19.330	19.330	VNĐ
	CHF		31.470		32.320	VNĐ
	EUR	29.460	29.590	30.390	30.390	VNĐ
	GBP	34.710	34.870	35.760	35.760	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	175,20	178,70	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.490		16.010	VNĐ
	SGD	19.890	20.070	20.580	20.580	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:25 ngày 12/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:25, 12/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.